

**Phụ lục số II**  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Tên Công ty: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không**  
**Năm báo cáo: Năm 2020**

**I. Thông tin chung:**

**1. Thông tin khái quát:**

- **Tên giao dịch:** Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 0100107934, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 16/3/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- **Vốn điều lệ:** 31.112.830.000 đồng *(Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).*
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 31.112.830.000 đồng *(Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng Việt Nam).*
- **Địa chỉ:** 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội.
- **Số điện thoại:** 04 38 271 351
- **Số fax:** 04 38 271925
- **Website:** airimex.vn
- **Mã cổ phiếu:** ARM
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty XNK Hàng không (Airimex) được thành lập theo Quyết định số 197/TCHK ngày 21 tháng 03 năm 1989 của Tổng cục HKDD VN, trụ sở của Công ty tại 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Năm 2005 Bộ Giao thông vận tải ra quyết định chuyển Công ty XNK HK, đơn vị thành viên của TCT HKVN thành Công ty cổ phần (Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005).

Ngày 18/05/2006 Công ty CP XNK HK đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần; Vốn điều lệ Công ty: 20 tỷ đồng.

Tháng 4/2009 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 25.927.400.000 đồng. Căn cứ theo quyết định số 617/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không.

Căn cứ Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN ngày 06/10/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà nội về việc chứng nhận Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không có mã chứng khoán ARM được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà nội kể từ ngày 31/08/2010.

Tháng 11/2020 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 31.112.830.000 đồng.

Hội đồng quản trị Công ty hiện nay gồm 5 thành viên. Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên. Trong đó:

Ông Đào Khắc Hậu giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty;

Ông Nguyễn Quốc Trường giữ chức Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty - Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2020;





Ông Nguyễn Duy Việt giữ chức Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty  
- Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2020;

Bà Đỗ Thu Hằng giữ chức Trưởng Ban kiểm soát Công ty.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

### - Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh các thiết bị điện, thiết bị giàn khoan,...

### - Địa bàn kinh doanh:

- Thành Phố Hà Nội;
- Thành Phố Hồ Chí Minh;

## 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

### - Mô hình quản trị:

Công ty hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần. Bao gồm:

- \* Hội đồng Quản trị;
- \* Ban Kiểm soát;
- \* Ban Tổng Giám đốc điều hành;
- \* Các phòng: Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Kế hoạch - Hành chính, Phòng Xuất nhập khẩu 2, Phòng Xuất nhập khẩu 3, Phòng vé máy bay, Chi nhánh phía Nam.

### - Cơ cấu bộ máy quản lý:

- \* *Hội đồng Quản trị*: Gồm 5 thành viên.
- \* *Ban Kiểm soát*: Gồm 3 thành viên.
- \* *Ban Tổng Giám đốc điều hành*: Gồm 03 thành viên

### - Công ty liên quan:

- + Tên công ty: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
- + Địa chỉ: số 200 Nguyễn Sơn - Bồ Đề - Long Biên - Hà Nội
- + Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Vận chuyển Hàng không, giữ chỗ hàng không, hoạt động hàng không chung, bảo dưỡng tàu bay và các phụ tùng thiết bị hàng không, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không khác.....

+ Vốn điều lệ thực góp: 12.852.000.000 VNĐ (Mười hai tỷ, tám trăm năm mươi hai triệu đồng chẵn), chiếm 41,31%.

## 4. Định hướng phát triển:

### - Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- + Không ngừng phát triển hoạt động SXKD, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và xã hội, nâng cao giá trị thương hiệu và hình ảnh của Công ty trước cộng đồng;



+ Kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh; Kiểm soát tốt chi phí và công nợ; Đảm bảo sự tăng trưởng bền vững, gắn chặt hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty với quyền lợi của người lao động và cổ đông;

+ Triển khai đúng tiến độ các Dự án, Hợp đồng;

**- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

+ Đẩy mạnh sắp xếp tại doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD. Trong năm 2020 thực hiện tái cấu trúc Công ty theo hướng đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tinh gọn các phòng chức năng tham mưu. Từng bước xem xét thận trọng để chuyển đổi lại mô hình của các phòng nghiệp vụ cho phù hợp với giai đoạn hiện nay. Mở rộng thị trường ủy thác, giao nhận, nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới trong lĩnh vực này;

+ Chú trọng công tác đào tạo, quy hoạch cán bộ cho năm 2020, nhất là các cán bộ trẻ có năng lực, trình độ; Bố trí đủ cán bộ theo mô hình tổ chức, luân chuyển cán bộ, lao động nhằm phát huy năng lực và nâng cao hiệu quả, chất lượng làm việc của mỗi lao động;

+ Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nhanh, hiệu quả những vướng mắc phát sinh, nâng cao năng suất, chất lượng; Tăng cường công tác quản trị, đặc biệt là quản trị tài chính để minh bạch và khách quan mọi hoạt động của Công ty, đáp ứng với yêu cầu của Công ty niêm yết;

+ Xây dựng văn hóa Công ty, nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng làm việc của cán bộ nhân viên;

+ Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật; Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các qui định, quy chế của Công ty;

+ Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được cải thiện và cổ tức chi trả cổ đông;

**- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:**

Công ty luôn gắn liền sự phát triển của Công ty với sự phát triển, đảm bảo thân thiện với môi trường sạch đẹp và sự an toàn cho cộng đồng;

Trong quá trình kinh doanh, Công ty hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng; đặc biệt là cung cấp vật tư, phụ tùng máy bay đảm bảo an toàn cho những chuyến bay, tạo niềm tin và sự tin tưởng cho hành khách;

**5. Các rủi ro:**

+ Rủi ro về tỷ giá, lạm phát: Công ty hoạt động chính là nhập khẩu nên việc biến động bất thường về tỷ giá sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh;

+ Rủi ro về thị trường: Hoạt động kinh doanh đang phải cạnh tranh khốc liệt, việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiềm năng rất khó khăn;

+ Rủi ro khác: Chính sách pháp luật của Nhà nước thường xuyên thay đổi, chông chéo cũng tạo áp lực cho Công ty về việc thực hiện kịp thời, đúng các nghĩa vụ với nhà nước;....

**II. Tình hình hoạt động trong năm 2020:**

**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:**

107934  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP NHẬP K  
HÀNG KHÔ  
VĂN BIÊN



Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

ĐVT: 1.000đ

ST T	Chỉ tiêu	TH Năm 2019	KH Năm 2020	TH năm 2020		
				Số tiền	% so với TH Năm 2019	% so với KH Năm 2020
1	Tài sản ngắn hạn	143.964.624	145.370.000	181.941.636	126.38%	125.16%
2	Tài sản dài hạn	16.737.494	15.248.000	11.701.242	69.91%	76.74%
3	Nợ phải trả	118.936.139	121.518.000	157.233.555	132.20%	129.39%
4	Nguồn vốn chủ sở hữu	41.765.979	39.100.000	36.409.323	87.17%	93.12%
5	Tổng doanh thu	291.542.495	220.050.000	181.198.973	62.15%	82.34%
6	Tổng Lợi nhuận trước thuế	9.608.248	5.572.000	1.891.204	19.68%	33.94%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.489.856	4.426.000	1.734.660	23.16%	39.19%
8	Thu nhập bình quân (người/năm)	165.537	157.650	136.680	8.26%	86.70%
9	Mức chia cổ tức (%)	20%VĐL	13%VĐL	0	0	0

**Giải trình một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính:**

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Bảo toàn vốn kinh doanh, đảm bảo cổ tức chi trả cổ đông;

**2. Tổ chức và nhân sự**

**- Danh sách Ban điều hành:**

(1) Ông Nguyễn Quốc Trường: Ủy viên HĐQT - Miễn nhiệm từ ngày 15/5/2020, kiêm Tổng Giám đốc điều hành - Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2020. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(2) Ông Nguyễn Duy Việt: Tổng Giám đốc điều hành - Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(3) Bà Nguyễn Hoàng Yến: Ủy viên HĐQT - Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2020. Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(4) Ông Phạm Hồng Quang: Phó Tổng Giám đốc Công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 Cổ phần.

(5) Ông Trần Trung Dũng: Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh. Số lượng cổ phần nắm giữ: 642 Cổ phần, tỷ lệ: 0,0002%.



(6) Ông Dương Quang Trung: Kế toán trưởng công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

**- Những thay đổi trong ban điều hành:**

+ Thay đổi thành viên HĐQT:

- ✓ Ông Nguyễn Quốc Trường: Ủy viên HĐQT - Miễn nhiệm từ ngày 15/5/2020,
- ✓ Bà Nguyễn Hoàng Yến: Ủy viên HĐQT - Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2020.

+ Thay đổi Ban Tổng giám đốc:

- ✓ Ông Nguyễn Quốc Trường: Tổng Giám đốc điều hành - Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2020.
- ✓ Ông Nguyễn Duy Việt: Tổng Giám đốc điều hành - Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020.

+ Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không thay đổi

+ Thay đổi Kế toán trưởng: Không thay đổi

**- Số lượng cán bộ, nhân viên.**

Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 100 người/năm.

Cơ cấu chất lượng lao động trong Công ty như sau:

- + Lao động có trình độ trên đại học chiếm 9,00%;
- + Lao động có trình độ đại học chiếm 82,00%;
- + Lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 9,00%;

100% lao động trong Công ty được ký kết hợp đồng lao động. Công ty tuân thủ các quy định của Bộ Luật lao động và các quy định về chế độ, chính sách với người lao động;

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

a) Các khoản đầu tư lớn: Không đầu tư.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Công ty không có Công ty con, công ty liên kết.

**4. Tình hình tài chính**

a) Tình hình tài chính

ĐVT: 1.000đ

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng (giảm)
Tổng giá trị tài sản	160.702.118	193.642.878	+20,50%
Doanh thu thuần	290.381.410	179.284.230	-38,26%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.676.637	1.482.028	-84,68%
Lợi nhuận khác	-68.389	409.176	689,31%
Lợi nhuận trước thuế	9.608.248	1.891.204	-80,32%
Lợi nhuận sau thuế	7.489.856	1.734.660	-76,84%



Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20%/VLD	0	-100,00%
----------------------------	---------	---	----------

- Các chỉ tiêu khác: Không

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,23 lần	1,17 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,08 lần	1,05 lần	
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	74,01%	81,20%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	284,77%	431,85%	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	18,25 lần	8,46 lần	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,11 lần	1,01 lần	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,58%	0,97%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	18,29%	4,44%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	5,44%	0,98%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	3,33%	0,83%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Cổ lượng cổ phần đang lưu hành: 2.592.740 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần phát hành thêm (ngày 17/11/2020): 518.430 cổ phần (được lấy từ Quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần).
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 3.111.283 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/ Cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 3.111.283 Cổ phần.



- Số lượng cổ phần bị hạn chế: Không.
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: Không.

**b) Cơ cấu cổ đông:**

\* *Cổ đông sáng lập*, bao gồm:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam đang nắm giữ 1.285.200 cổ phần,  
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội.
- Trần Trung Dũng đang nắm giữ 642 cổ phần,  
Địa chỉ: 50/3 Đường Tân Quý - Quận Tân Phú – TPHCM.
- Phạm Hồng Quang nắm giữ 0 cổ phần,  
Địa chỉ: 46 Nam Ngự - Hà Nội.

\* *Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:*

- Cổ đông lớn (nắm giữ  $\geq 5\%$  tổng cổ phần): 04 cổ đông:

+ Tổng công ty HKVN tổng số cổ phần nắm giữ: 1.285.200 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%;

+ Đào Khắc Hậu: tổng số cổ phần nắm giữ 777.778 cổ phần, chiếm tỷ lệ 25,00%.

+Đào Anh Hùng: tổng số cổ phần nắm giữ 355.293 cổ phần, chiếm tỷ lệ 10,03%.

+Lê Văn Kim: tổng số cổ phần nắm giữ 203.707 cổ phần, chiếm tỷ lệ 6,54%.

- Cổ đông nhỏ (nắm giữ  $< 5\%$  tổng cổ phần): 104 Cổ đông tổng số cổ phần nắm giữ: 489.305 cổ phần, chiếm tỷ lệ 15,73%.

\* *Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:*

- Cổ đông tổ chức: 4 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.285.320 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.

- Cổ đông cá nhân: 104 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.825.963 cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

\* *Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:*

- Cổ đông trong nước: 105 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 3.109.951 cổ phần, chiếm tỷ lệ 99,96%.

- Cổ đông nước ngoài: 03 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.322 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,044%.

\* *Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác:*

- Cổ đông nhà nước: 01 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.285.200 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.

- Cổ đông khác: 107 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ: 1.826.083 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

**c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2020:**

- Vốn điều lệ đã đăng kí: 25.927.400.000 đồng,



- Vốn điều lệ tăng thêm: 5.185.430.000 đồng (nguồn: lấy từ Quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần),

- Vốn điều lệ sau thay đổi: 31.112.830.000 đồng.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Công ty không có Cổ phiếu quỹ.

e) **Các chứng khoán khác:** Không

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Công ty không sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không

### 6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty chỉ sử dụng xăng, dầu chạy xe ô tô, máy phát điện (khi mất điện).

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không

### 6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước của Công ty cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, lượng nước sử dụng khoảng 415m<sup>3</sup>/tháng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không

### 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

### 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Công ty hiện có 100 lao động, lương bình quân 136,68 triệu/người/năm.

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty không tổ chức đào tạo tập trung. Trong năm có gửi cán bộ, nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ và cập nhật kiến thức mới như: quản lý giao nhận vận tải quốc tế, nghiệp vụ đặt chỗ máy bay, khai hàng nguy hiểm, nghiệp vụ xuất nhập khẩu, đào tạo lập kế hoạch đào tạo tập huấn PCCC, tập huấn thuế, tiếng anh.

### 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Công ty tổ chức các buổi thăm hỏi các gia đình chính sách nhân dịp 27/7, Tết Nguyên đán, dâng hương nghĩa trang liệt sỹ,....



6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020:

- Tổng doanh thu thực hiện 181,199 tỷ VND (đạt 82,34 % kế hoạch);
- Tổng lợi nhuận trước thuế là 1,891 tỷ VND (tỷ lệ 6,08 % trên vốn điều lệ), đạt 33,94% kế hoạch SXKD 2020 ĐHĐCĐ thông qua. Lợi nhuận sau thuế 1,735 tỷ VND, tỷ lệ 5,58% trên vốn điều lệ;

Đánh giá các mặt hoạt động kinh doanh năm 2020: Năm 2020, do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nên tổng doanh thu của công ty không đạt kế hoạch đề ra. Mảng doanh thu bị ảnh hưởng nhiều nhất là doanh thu bán hàng và doanh thu bán vé, các mảng khác tăng không đáng kể so với kế hoạch, cụ thể:

- + Doanh thu bán hàng đạt 92,319 tỷ đồng bằng 66,65% KH;
- + Doanh thu ủy thác đạt 27,909 tỷ đồng bằng 96,66% KH;
- + Doanh thu vận chuyển đạt 45,285 tỷ đồng bằng 110,79% KH;
- + Doanh thu bán vé máy bay bằng 1,365 tỷ bằng 57,76% KH;
- + Doanh thu tài chính và doanh thu khác bằng 1,915 tỷ đồng;
- + Doanh thu cho thuê văn phòng đạt 12,405 tỷ đồng bằng 127,53% KH.

#### - Về nguồn nhân lực và chăm lo đến thu nhập của người lao động:

+ Công ty đã tích cực trong việc đào tạo đội ngũ kế cận, đào tạo nâng cao trình độ CBNV tăng năng suất lao động. Lao động bình quân trong năm 2020 đã thực hiện theo kết quả đề án QTNS và kế hoạch về lao động được ĐHĐCĐ thông qua, đảm bảo hiệu quả công việc.

+ Về quỹ lương năm 2020 Công ty đạt 13,668 tỷ, bằng 86,70% KH ĐHĐCĐ đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tiền lương được hưởng phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty.

#### - Về quyền lợi của Cổ đông:

Năm 2020, Công ty không chi trả cổ tức.

#### 2. Tình hình tài chính năm 2020:

##### a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản tại 31/12/2020 tăng 32,941 tỷ tương đương tăng 20,50% so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân là do khoản mục tiền và tương đương tiền giảm 23,542 tỷ đồng, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 51,280 tỷ, hàng tồn kho tăng 1,938 tỷ, tài sản dài hạn giảm 4,964 tỷ.

##### b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.



+ Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính 2020 tăng 38,297 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu do tăng khoản vay và nợ ngắn hạn 29,450 tỷ, người mua trả tiền trước tăng 8,196 tỷ, phải trả người bán ngắn hạn tăng 6,863 tỷ, vốn chủ sở hữu giảm 5,356 tỷ,

+ Biến động lớn về các khoản nợ: Không có;

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Các khoản nợ phải trả xấu: Không có.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

- Công ty ổn định tổ chức, cán bộ; rà soát, sắp xếp lại lao động hiện có, tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu kinh doanh.

- Năm 2020 Công ty đã thực hiện rà soát lại toàn bộ hệ thống văn bản, quy định, quy chế, quy trình,... đang áp dụng trong Công ty. Những bất cập sẽ được khắc phục một cách đồng bộ trong năm 2021:

+ Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong công ty: Hiệu lực quản lý, điều hành và chất lượng lao động tại đơn vị được nâng cao; sử dụng và phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ, nhân viên. Có sự phối kết hợp, trao đổi về nghiệp vụ và dữ liệu thông tin thường xuyên giữa các phòng, Chi nhánh trong Công ty.

+ Về quy chế, quy định: Rà soát bổ sung, sửa đổi các quy chế quy định cho phù hợp với thực tế, đúng quy định để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Về lao động: Ổn định lực lượng lao động. Kiểm soát số lượng lao động theo kế hoạch được thông qua, sử dụng lao động hiệu quả, tiết kiệm, chất lượng lao động được nâng cao do đó năng suất lao động tăng, nhất là năng suất lao động mảng kinh doanh XNK ủy thác, giao nhận vận chuyển.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

**4.1. Chiến lược về đầu tư:** Công ty chú trọng đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành để giảm hao phí và tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh doanh; Đồng thời phải tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng;

**4.2. Chiến lược phát triển về ngành nghề kinh doanh, về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, về khả năng và quan hệ cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng công ty:**

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ XNK ủy thác: Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp trong việc thực hiện các hợp đồng XNK ủy thác cho các đơn vị, chủ yếu trong Tổng công ty HKVN; Duy trì khách hàng truyền thống đồng thời chủ động xúc tiến thị trường để thực hiện các dịch vụ XNK ủy thác cho các hãng Hàng không khác; Đàm phán với VNA để có mức giá dịch vụ ủy thác tốt nhất, đảm bảo tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận từ mảng kinh doanh cốt lõi này.

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải (logistics): Là lĩnh vực kinh doanh có tiềm năng mà Công ty đã có kinh nghiệm. Một mặt, Công ty chuẩn bị tốt mọi nguồn lực để duy trì, nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện tốt dịch vụ giao nhận thiết bị, phụ tùng máy bay gửi đi nước ngoài sửa chữa cho Tổng công ty HKVN. Đồng thời, Công ty sẽ bám



sát tình hình thị trường, khách hàng, đặc biệt là thị trường Hàng không, các đơn vị đã và sẽ thành lập trong TCT HKVN, tận dụng mọi cơ hội, kết hợp với lợi thế về quan hệ, uy tín sẵn có và kinh nghiệm nhiều năm của Công ty để từng bước phát triển lĩnh vực kinh doanh này.

+ Lĩnh vực kinh doanh bán hàng: Công ty xác định mảng kinh doanh bán hàng trong và ngoài ngành Hàng không là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, đặc biệt là việc kinh doanh bán hàng cho các đơn vị trong ngành Hàng không đã và sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển của Công ty trong tương lai. Ngoài việc củng cố thị trường trong ngành Hàng không, thị trường truyền thống, Công ty sẽ phát triển kinh doanh ra các lĩnh vực khác của nền kinh tế như giao thông vận tải, thủy điện...; tận dụng mọi cơ hội có được để mở rộng thị trường; Tiếp tục nghiên cứu thị trường và khách hàng với định hướng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Lĩnh vực kinh doanh cho thuê văn phòng: Đây là lĩnh vực kinh doanh Công ty đã có kinh nghiệm. Công ty sẽ tận dụng cơ hội và tìm giải pháp để khai thác thật tốt và có hiệu quả nguồn tài sản cố định của Công ty; Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất, thiết bị, nâng cao chất lượng dịch vụ; tích cực tìm kiếm khách hàng thuê các phần diện tích còn trống; tiến hành cải tạo, sửa chữa khu vực đã xuống cấp, hư hỏng; hoàn thiện quy định quản lý toà nhà; đầu tư trang thiết bị, mở rộng khu vực để phương tiện, văn phòng, kho, nâng cao chất lượng dịch vụ;

+ Lĩnh vực kinh doanh bán vé máy bay: Công ty là đại lý bán vé máy bay cho hãng HKQG VN - Vietnam Airlines và một số hãng Hàng không khác. Cùng với sự phát triển du lịch trong nước và Quốc tế, đại lý bán vé máy bay Airimex sẽ tích cực mở rộng thị trường và khách hàng; làm tốt công tác đặt vé giữ chỗ, phục vụ khách hàng chu đáo thuận tiện để tăng doanh số, hoa hồng và chiết khấu; phấn đấu trở thành một trong những đại lý bán vé máy bay lớn của Vietnam Airlines. Trong năm 2019 công ty đã triển khai bán vé qua website trực tuyến và hướng tới sử dụng có hiệu quả kênh bán hàng mới này;

- Phấn đấu để Công ty trở thành nhà phân phối, đại diện bán hàng của các hãng SX lớn trên thế giới trong thời gian tới và có giải pháp hiệu quả để duy trì, gia hạn hợp đồng Đại lý/Nhà phân phối đối với những nhà cung ứng, sản xuất mà Công ty đã có quan hệ hợp đồng.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo lại và tạo cơ chế trong kinh doanh. Đặc biệt chú ý xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận, chuyên viên chủ chốt, có phẩm chất, năng lực và gắn bó với đơn vị. Đây chính là nền tảng quan trọng nhất để Công ty phát triển bền vững trong tương lai;

- Áp dụng các hình thức khác nhau để huy động vốn có hiệu quả phục vụ cho kinh doanh. Có các giải pháp quyết liệt để thu hồi công nợ, giảm nợ lâu ngày. Có giải pháp tài chính thích hợp; linh hoạt vận dụng một cách có hiệu quả mọi nguồn tiền trong lưu thông để đưa vào kinh doanh;

- Tiếp tục chính sách tiết kiệm và có giải pháp tiết kiệm trong từng hạng mục chi phí trên cơ sở các quy định cụ thể;

- Tiếp tục hoàn thiện công tác quản trị toàn doanh nghiệp, quản trị từng đơn vị trong Công ty; có phương án để quản trị đối với từng hợp đồng để hạn chế rủi ro, nâng cao trách nhiệm của người lao động trên từng vị trí công tác của mình với mục tiêu là làm đúng quy định và nâng cao hiệu quả trong kinh doanh;



- Thực hiện nghiêm túc các quy định của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội đối với Công ty niêm yết;

- Rà soát và hoàn thiện lại hệ thống văn bản áp dụng trong Công ty như quy chế khoán, phương án kinh doanh, quy định về quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong các hợp đồng kinh tế nhất là các hợp đồng lớn trong đó có điều khoản về thuế, quy định về giao kế hoạch cũng như có cơ chế trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng năm đối với các đơn vị trong Công ty, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015; Tiếp tục áp dụng đề án quản trị nhân sự vào đánh giá hiệu quả lao động, trả lương công bằng cho người lao động nhằm kích thích người lao động làm việc hiệu quả hơn;

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp: đoàn kết - hợp tác - phát triển. Giữ nghiêm kỷ luật. Chăm lo xây dựng, củng cố truyền thống đoàn kết trong Công ty, quy tụ và phát huy khả năng của từng thành viên trong Công ty. Đảm bảo việc làm, đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động trong doanh nghiệp, trên cơ sở đó tăng cường hiệu quả đầu tư cho các Cổ đông.

#### **4.3. Chiến lược về vốn:**

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Trước mắt, trong bối cảnh kinh tế chưa phục hồi, chưa xác định được chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty (mở rộng quy mô, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh), giữ nguyên quy mô vốn điều lệ như hiện tại. Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty ở các thời điểm cụ thể, trường hợp cần thiết phải huy động bổ sung vốn điều lệ phục vụ các mục tiêu phát triển, Công ty sẽ có phương án cụ thể, phù hợp báo cáo ĐHCĐ thông qua theo quy định.

#### **4.4. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:**

- Tổ chức bộ máy quản trị gọn nhẹ linh hoạt, phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cơ chế phối hợp hành động hợp lý, đội ngũ cán bộ có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao;

- Phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tuyển mới, đào tạo nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực. Sắp xếp, điều chuyển lao động giữa các phòng nhằm phát huy tốt nhất năng lực sở trường của người lao động, phát huy tính độc lập, sáng tạo của người lao động;

- Tăng cường công tác Đào tạo và Phát triển: Căn cứ vào tình hình và nhu cầu SXKD từng năm tổ chức các lớp học nâng cao trình độ ngoại ngữ, nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng đàm phán, kỹ năng bán hàng để tăng cường hiệu quả và chất lượng công việc.

- Cải tiến chế độ tiền lương, phân phối thu nhập, đánh giá chất lượng công việc để thực hiện chính sách động viên, khuyến khích người lao động tích cực đóng góp vào hiệu quả của doanh nghiệp;

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:** Không. Kiểm toán độc lập chấp thuận toàn phần Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty.

#### **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty sử dụng tiết kiệm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường như điện, nước, năng lượng, không xả thải ra môi trường,...

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: quan tâm đến đời sống người lao động, đảm bảo mức lương bình quân là 136,680 triệu/người/tháng, trang bị trang phục theo quy định, tổ chức học tập, đào tạo nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức,...



c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: quan tâm đến các gia đình có công trong các dịp lễ tết, tham gia các hoạt động từ thiện,....

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:**

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:*

- Trong năm 2020, kết quả kinh doanh của công ty không đạt kế hoạch do dịch bệnh diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty;

- Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội: Hoạt động của công ty đang dần hướng tới sự phát triển bền vững và thể hiện trách nhiệm tới cộng đồng và xã hội. Airimex luôn quan tâm đảm bảo đời sống cán bộ công nhân viên luôn được nâng cao cả về vật chất và tinh thần, xây dựng môi trường làm việc năng động, trẻ trung và có nhiều cơ hội phát triển.

- Bảo vệ môi trường: Airimex đã có các giải pháp bảo vệ môi trường bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt trong hoạt động kinh doanh, Airimex có nhiều sáng kiến, cải tiến hướng tới phong cách kinh doanh xanh như: hạn chế sử dụng máy in, máy photo, tiết kiệm điện, nước, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin để tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguồn lực như: phần mềm quản lý công văn, lưu trữ điện tử, ứng dụng chữ ký số trong công tác lập, phê duyệt và nộp tiền thuế hải quan 24/7, ...

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:*

- Ban Giám đốc triển khai đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên, Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong điều hành hoạt động SXKD của Công ty;

- Ban giám đốc Công ty đã nỗ lực hết mình khắc phục những khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:*

Hội đồng quản trị phối hợp cùng với Ban giám đốc, Ban kiểm soát điều hành Công ty phát triển, tăng trưởng bền vững trong thời gian tới. Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

#### **V. Quản trị công ty**

1. *Hội đồng quản trị*

a) **Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

- (1) Ông Đào Khắc Hậu: Chủ tịch HĐQT Công ty;

+ Là Chủ tịch HĐQT chuyên trách;

+ Sở hữu cá nhân: 777.778 Cổ phần chiếm tỷ lệ 25%;

- (2) Ông Nguyễn Quốc Trường: Thành viên HĐQT Công ty - miễn nhiệm từ ngày 15/5/2020;

+ Là cán bộ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam kiêm thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không;

+ Là thành viên trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;

- (3) Bà Nguyễn Hoàng Yến: Thành viên HĐQT Công ty - bổ nhiệm từ ngày 15/5/2020;

+ Là cán bộ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam kiêm thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;

- (4) Ông Nguyễn Duy Việt: Thành viên HĐQT Công ty;

+ Là thành viên trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần.

- (5) Ông Đỗ Khắc Thanh: Thành viên HĐQT độc lập;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;

- (6) Ông Hoàng Việt Dũng: Thành viên HĐQT độc lập;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 79.266 Cổ phần.

+ Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 79.266 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,55%.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

\* *Hoạt động của HĐQT: Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc thông qua:*

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của Ban giám đốc thông qua:

+ HĐQT nhất trí thông qua kết quả SXKD năm 2019 và kế hoạch SXKD năm 2020.

+ Phê duyệt các nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 của Công ty.

+ Ban Tổng Giám đốc trình HĐQT chủ trương tham gia đấu thầu cung cấp hàng hoá dịch vụ.

+ Thực hiện chi trả cổ tức 2019.

+ HĐQT phối hợp cùng Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra giám sát đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của Công ty.

+ HĐQT chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ việc thực thi các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

\* *Số lượng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2020:*

Trong năm 2020, HĐQT triển khai 6 cuộc họp, 10 lần lấy ý kiến các thành viên, tất cả 05 thành viên HĐQT tham gia đầy đủ.

\* *Kết quả các cuộc họp HĐQT năm 2020:*

Sau 6 cuộc họp, 10 lần xin ý kiến các thành viên HĐQT, Hội đồng Quản trị Công ty đã đưa ra 18 Nghị quyết, cụ thể:



Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	569/2020/NQ- HĐQT-XNK	06/03/2020	Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐTN năm 2020.	100%
2	629/2020/NQ- HĐQT-XNK	11/03/2020	Điều động và bổ nhiệm cán bộ	100%
3	910/2020/NQ- HĐQT-XNK	31/03/2020	Thông qua các nội dung trình ĐHĐCĐ TN năm 2020.	100%
4	1005/2020/NQ- HĐQT-XNK	17/04/2020	Thay đổi thời gian tổ chức ĐHĐCĐTN năm 2020.	100%
5	1383/2020/NQ- HĐQT-XNK	15/05/2020	Triển khai một số nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2020	100%
6	1672/2020/QĐ- HĐQT-XNK	24/06/2020	Về việc thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc	
7	1673/2020/QĐ- HĐQT-XNK	24/06/2020	Về việc bổ nhiệm cán bộ	
8	1840/2020/NQ- HĐQT-XNK	03/07/2020	Phê duyệt chủ trương tham gia đấu thầu gói thầu "Cung cấp 06 xe quét đường băng, sân đồ"	100%
9	2046/2020/NQ- HĐQT-XNK	28/07/2020	Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm 2020.	100%
10	2187/2020/NQ- HĐQT-XNK	12/08/2020	Sửa đổi Quy chế phân cấp quản lý giữa HĐQT và Tổng giám đốc	100%
11	2283/2020/NQ- HĐQT-XNK	24/08/2020	Triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng VĐL Công ty	100%
12	2283/2020/NQ- HĐQT-XNK	14/09/2020	Phê duyệt Phương án kinh doanh "Cung cấp 06 xe quét đường băng,sân đồ"	100%
13	2690/2020/NQ- HĐQT-XNK	05/10/2020	Về việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quân	100%

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			đội-CN Điện Biên Phủ	
14	2736/2020/NQ- HĐQT-XNK	09/10/2020	Về việc bán thanh lý xe ô tô Toyota Corolla 05 chỗ ngồi	100%
15	2826/2020/NQ- HĐQT-XNK	21/10/2020	Phê duyệt chủ trương tham gia đấu thầu gói thầu “Xe cứu thương hai cầu chủ động” cho Cục trang bị và kho vận (Bộ Công an)	100%
16	2859/2020/NQ- HĐQT-XNK	23/10/2020	Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch 9 tháng đầu năm 2020.	100%
17	2859/2020/NQ- HĐQT-XNK	10/11/2020	Về việc niêm yết bổ sung 518.543 cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	100%
18	3454/2020/QĐ- HĐQT-XNK	16/12/2020	Về kết quả phát hành cổ phần và thay đổi vốn điều lệ.	

d) **Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:** Tham gia các phiên họp HĐQT và các lần xin ý kiến:

f) **Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.**

Tất cả các thành viên HĐQT sau đều có tham gia các chương trình về Quản trị công ty trong năm.

- (1) Ông Đào Khắc Hậu;
- (2) Ông Nguyễn Quốc Trường (Miễn nhiệm từ ngày 15/5/2020);
- (3) Ông Nguyễn Duy Việt;
- (4) Ông Hoàng Việt Dũng;
- (5) Ông Đỗ Khắc Thanh;
- (6) Bà Nguyễn Hoàng Yến (Bỏ nhiệm từ ngày 15/5/2020).

## 2. Ban Kiểm soát

a) **Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:**

- (1) Bà Đỗ Thu Hằng: Trưởng Ban kiểm soát;



- + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần,
- (2) Ông Đinh Phúc Lộc: Thành viên BKS;
- + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần
- (4) Ông Nguyễn Tiến Dũng: Thành viên BKS;
- + Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

**b) Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã được Đại hội cổ đông thông qua.

Cụ thể một số hoạt động sau:

- + Giám sát HĐQT và Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- + Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019. Giám sát việc Công ty thực hiện pháp luật NN (Quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, nghĩa vụ với NSNN và chính sách chế độ đối với người lao động...)
- + Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê, lập Báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty năm 2020.
- + Đưa ra ý kiến, kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty.
- + Hàng quý Ban kiểm soát có họp định kỳ thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty và tổ chức một số các cuộc họp bất thường khi cần thiết. Tất cả 03 thành viên Ban kiểm soát tham gia đầy đủ.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban KS**

**a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:**

*\* Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Năm 2020:*

Chi tiết như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 15/5/2020)	16.650.000
2	Hoàng Việt Dũng	Ủy viên HĐQT	40.800.000
3	Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên HĐQT	40.800.000
4	Nguyễn Duy Việt	Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm Tổng giám đốc từ ngày 01/7/2020)	42.600.000
5	Nguyễn Hoàng Yến	Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2020)	25.500.000

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
6	Nguyễn Tiến Dũng	Kiểm soát viên	34.680.000
7	Đình Phúc Lộc	Kiểm soát viên	34.680.000
	<b>Tổng</b>		<b>235.710.000</b>

Năm 2020, đề nghị mức thù lao hàng tháng cho thành viên HĐQT và BKS: bằng năm 2019.

*\* Các khoản lợi ích khác (lương, thưởng,...) chưa trừ thuế TN cá nhân:*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (VNĐ)
1	Đào Khắc Hậu	Chủ tịch HĐQT	533.088.000
2	Nguyễn Quốc Trường	UV HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 15/5/2020) - Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2020)	333.120.000
3	Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020)	162.174.400
4	Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	228.797.649
5	Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	227.081.960
6	Đỗ Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	175.835.321
7	Đình Phúc Lộc	Kiểm soát viên	185.740.731
8	Dương Quang Trung	Kế toán trưởng	228.797.649
<b>Cộng</b>			<b>2.074.635.710</b>

*\* Chi đầu tư mua sắm cho HĐQT, BKS, Ban giám đốc năm 2020: không*

**b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:**

- (1) Ông Đào Khắc Hậu - Chủ tịch HĐQT: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (2) Ông Nguyễn Quốc Trường – Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 15/5/2020), kiêm Tổng Giám đốc Công ty (Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2020): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (3) Bà Nguyễn Hoàng Yên – Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2020);
- (4) Ông Nguyễn Duy Việt - Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2020): Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (5) Ông Phạm Hồng Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (6) Ông Trần Trung Dũng – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (7) Ông Đỗ Khắc Thanh - Thành viên HĐQT độc lập: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;



- (8) Ông Hoàng Việt Dũng - Thành viên HĐQT độc: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (9) Ông Dương Quang Trung - Kế toán trưởng Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (10) Bà Đỗ Thu Hằng - Trưởng Ban kiểm soát: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (11) Ông Đinh Phúc Lộc - Thư ký Công ty kiêm Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (13) Ông Nguyễn Tiến Dũng - Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (14) Cổ đông lớn - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh.

c) **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Công ty không phát sinh.

d) **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:**

Thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

## **VI. Báo cáo tài chính:**

### **1. Ý kiến kiểm toán**

*Đơn vị kiểm toán độc lập:* Công ty TNHH kiểm toán Quốc tế.

*Ý kiến của Kiểm toán:* Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>181.941.636.248</b>	<b>144.036.914.943</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.494.896.970	37.036.720.768
1. Tiền	111		13.494.896.970	37.036.720.768
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.076.785.409	89.759.496.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	38.787.167.844	29.174.075.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	63.475.224.719	21.808.220.909
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	46.814.392.846	38.777.200.892
III. Hàng tồn kho	140		19.085.258.253	17.146.888.074
1. Hàng tồn kho	141	V.5	19.085.258.253	17.146.888.074
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		284.695.616	93.809.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	259.716.428	72.290.406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.979.188	21.518.720
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.701.242.196</b>	<b>16.665.203.741</b>
I. Tài sản cố định	220		4.889.056.921	7.007.384.347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.781.081.312	6.791.142.062
- Nguyên giá	222		15.193.775.384	17.177.359.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.412.694.072)	(10.386.217.071)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	107.975.609	216.242.285
- Nguyên giá	228		1.115.380.500	1.115.380.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.007.404.891)	(899.138.215)
II. Bất động sản đầu tư	230	V.9	3.967.380.887	4.816.135.530
- Nguyên giá	231		14.220.418.430	13.105.329.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.253.037.543)	(8.289.193.696)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.844.804.388	4.841.683.864
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.844.804.388	4.841.683.864
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>193.642.878.444</b>	<b>160.702.118.684</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Đơn vị: VND.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>157.233.555.035</b>	<b>118.936.139.771</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>155.602.707.285</b>	<b>117.305.292.021</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	21.769.277.279	14.905.591.233
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	20.373.236.400	12.177.264.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	556.235.113	784.083.266
4. Phải trả người lao động	314		1.569.890.476	5.830.491.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		44.550.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		64.581.821	96.054.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	47.883.872.052	49.763.156.814
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	63.018.743.334	33.568.380.325
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		322.320.810	180.270.810
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.630.847.750</b>	<b>1.630.847.750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	1.630.847.750	1.630.847.750
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>36.409.323.409</b>	<b>41.765.978.913</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>36.409.323.409</b>	<b>41.765.978.913</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.112.830.000	25.927.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		31.112.830.000	25.927.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.910.890	1.136.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	4.058.800.890
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.813.085.404	9.169.740.908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421	a	2.078.425.218	1.679.884.863
- LNST chưa phân phối năm nay	421		1.734.660.186	7.489.856.045
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>193.642.878.444</b>	<b>160.702.118.684</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	179.284.230.166	290.381.410.222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		179.284.230.166	290.381.410.222
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	153.259.700.259	248.523.504.224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.024.529.907	41.857.905.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.503.503.797	959.883.562
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.948.600.160	3.565.560.937
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.201.679.143	3.296.429.906
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.727.022.615	7.566.219.062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	18.370.383.167	22.009.371.854
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.482.027.762	9.676.637.707
11. Thu nhập khác	31		411.238.734	201.201.370
12. Chi phí khác	32		2.062.294	269.591.062
13. Lợi nhuận khác	40		409.176.440	(68.389.692)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.891.204.202	9.608.248.015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	156.544.016	2.118.391.970
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.734.660.186	7.489.856.045
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	657	2.234
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	657	2.234



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.891.204.202	9.608.248.015
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.967.082.069	3.033.316.456
Các khoản dự phòng	03	-	(165.945.599)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(500.826.380)	(299.022.116)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(359.599.374)	(98.878.559)
Chi phí lãi vay	06	2.201.679.143	3.296.429.906
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.199.539.660	15.374.148.103
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(50.225.460.990)	(18.747.401.341)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.938.370.179)	(7.063.852.208)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	8.358.017.458	5.826.863.613
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.809.453.454	(958.875.975)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.201.679.143)	(3.296.429.906)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(659.828.669)	(1.800.518.635)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.403.984.769	2.957.681.344
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.859.073.602)	(1.210.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(48.113.417.242)	(8.918.585.005)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(912.509.091)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	331.818.182	116.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.781.192	30.871.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	359.599.374	(765.274.355)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	98.160.582.021	139.564.543.479
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(68.710.219.012)	(108.888.288.411)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.234.242.500)	(5.396.463.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.216.120.509	25.279.791.943
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(23.537.697.359)	15.595.932.583
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	37.036.720.768	21.440.788.185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.126.439)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	13.494.896.970	37.036.720.768



## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 09 năm 1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung

Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012269 ngày 18 tháng 05 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 01 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 26 tháng 10 năm 2016, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN ngày 06 tháng 10 năm 2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 102 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 110 người).

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không có chi nhánh hoạt động như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH



## **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**



Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08



## Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phẩm mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các loại phần mềm khấu hao từ 03 - 04 năm.

### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 - 25 năm.

### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi



nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc



các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	544.914.036	351.988.687
Tiền gửi ngân hàng	12.949.982.934	36.684.732.081
<b>Cộng</b>	<b>13.494.896.970</b>	<b>37.036.720.768</b>

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>38.787.167.844</b>	<b>29.174.075.174</b>
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	26.040.994.250	14.275.359.356
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	603.618.775	546.092.875
- Khách hàng khác	12.142.554.819	14.352.622.943
<b>Cộng</b>	<b>38.787.167.844</b>	<b>29.174.075.174</b>
b) Phải thu khách hàng bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)	26.644.613.025	14.821.452.231

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>63.475.224.719</b>	<b>21.808.220.909</b>
Công ty TNHH TM-DV XNK An Tâm	61.719.240.000	10.316.177.400
Công ty CP Thuận Quốc	1.149.939.038	3.674.280.391
Công ty TNHH In Thành Đô	-	2.612.713.587
Trả trước cho người bán khác	606.045.681	5.205.049.531
<b>Cộng</b>	<b>63.475.224.719</b>	<b>21.808.220.909</b>
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)	12.422.000	12.422.000

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng	546.950.000	993.602.000
Ký cược, ký quỹ	440.139.000	986.562.300
Cho mượn		
Phải thu về ủy thác	45.827.303.846	36.732.015.934
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	11.159.470.195	10.289.680.399
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	27.718.872.127	23.239.297.576
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	2.831.933.414	1.094.868.899
Phải thu đối tượng khác	4.117.028.110	2.108.169.060
Phải thu khác	-	65.020.658
<b>Cộng</b>	<b>46.814.392.846</b>	<b>38.777.200.892</b>
b) Phải thu khác là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh VIII.1)	41.710.275.736	34.623.846.874

## 5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	1.101.151.244	-	1.101.151.244	-
Hàng hóa	17.984.107.009	-	16.045.736.830	-
<b>Cộng</b>	<b>19.085.258.253</b>	<b>-</b>	<b>17.146.888.074</b>	<b>-</b>

## 6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.593.315	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	250.123.113	72.290.406
<b>Cộng</b>	<b>259.716.428</b>	<b>72.290.406</b>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	164.331.047	577.699.590
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.084.071.509	3.899.945.464
Chi phí trả trước dài hạn khác	596.401.832	364.038.810
<b>Cộng</b>	<b>2.844.804.388</b>	<b>4.841.683.864</b>



**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày đầu năm	8.469.619.227	1.032.890.030	3.736.755.252	3.938.094.624	17.177.359.133
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.115.089.204)	-	-	-	(1.115.089.204)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(868.494.545)	-	(868.494.545)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.354.530.023</b>	<b>1.032.890.030</b>	<b>2.868.260.707</b>	<b>3.938.094.624</b>	<b>15.193.775.384</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày đầu năm	3.321.700.334	536.274.356	2.770.374.688	3.757.867.693	10.386.217.071
Khấu hao trong năm	944.282.189	206.578.032	199.607.556	158.907.709	1.509.375.486
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(614.403.940)	-	-	-	(614.403.940)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(868.494.545)	-	(868.494.545)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.651.578.583</b>	<b>742.852.388</b>	<b>2.101.487.699</b>	<b>3.916.775.402</b>	<b>10.412.694.072</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	5.147.918.893	496.615.674	966.380.564	180.226.931	6.791.142.062
Tại ngày cuối năm	3.702.951.440	290.037.642	766.773.008	21.319.222	4.781.081.312

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.871.886.301 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 6.486.228.195 đồng).

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày đầu năm	1.115.380.500	1.115.380.500
Tại ngày cuối năm	1.115.380.500	1.115.380.500
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày đầu năm	899.138.215	899.138.215
Khấu hao trong năm	108.266.676	108.266.676
Tại ngày cuối năm	1.007.404.891	1.007.404.891
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	216.242.285	216.242.285
Tại ngày cuối năm	107.975.609	107.975.609

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 790.580.500 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 790.580.500 đồng).

9. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày đầu năm	13.105.329.226	13.105.329.226
Chuyển từ TSCDHH sang BDS đầu tư	1.115.089.204	1.115.089.204
Tại ngày cuối năm	14.220.418.430	14.220.418.430
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày đầu năm	8.289.193.696	8.289.193.696
Trích khấu hao trong năm	1.349.439.907	1.349.439.907
Chuyển từ TSCDHH sang BDS đầu tư	614.403.940	614.403.940
Tại ngày cuối năm	10.253.037.543	10.253.037.543
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	4.816.135.530	4.816.135.530
Tại ngày cuối năm	3.967.380.887	3.967.380.887



**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

**a) Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long

Công ty CP Thuận Quốc

Công ty TNHH Đầu tư và Giải pháp công nghệ Hàng không

Công ty TNHH Viet Sun Global

Công ty TNHH Quản lý Đầu tư B&T

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn Rừng Xanh

Phải trả người bán khác

**Cộng**

**b) Phải trả người bán là bên liên quan**

(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	7.693.211.919	7.693.211.919	2.063.691.926	2.063.691.926
	3.822.144.150	3.822.144.150	5.420.748.740	5.420.748.740
	2.361.100.000	2.361.100.000	-	-
	910.061.053	910.061.053	993.475.628	993.475.628
	533.945.000	533.945.000	534.405.000	534.405.000
	443.398.725	443.398.725	774.545.625	774.545.625
	6.005.416.432	6.005.416.432	5.118.724.314	5.118.724.314
	<b>21.769.277.279</b>	<b>21.769.277.279</b>	<b>14.905.591.233</b>	<b>14.905.591.233</b>
	<b>639.345.565</b>	<b>639.345.565</b>	<b>426.752.738</b>	<b>426.752.738</b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP

**Cộng**

**b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan**

(Chi tiết tại thuyết minh VIII.1)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	20.373.236.400	20.373.236.400	12.177.264.000	12.177.264.000
	<b>20.373.236.400</b>	<b>20.373.236.400</b>	<b>12.177.264.000</b>	<b>12.177.264.000</b>
	<b>20.373.236.400</b>	<b>20.373.236.400</b>	<b>12.177.264.000</b>	<b>12.177.264.000</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	378.972.209	13.788.314.429	13.509.831.034	100.488.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.544.015	156.544.016	659.828.669	659.828.668
Thuế thu nhập cá nhân	20.718.889	646.119.649	649.166.544	23.765.784
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.315.600.089	1.315.600.089	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>556.235.113</b>	<b>15.910.578.183</b>	<b>16.138.426.336</b>	<b>784.083.266</b>

13. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	201.514.557	250.277.057
Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác	45.417.181.592	46.821.166.361
<u>Trong đó</u>		
<i>Công ty ROHR</i>	7.143.023.350	5.931.182.062
<i>Công ty TNHH Viet Sun Global</i>	9.477.772.913	8.862.385.084
<i>Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh</i>	7.618.329.325	4.084.127.518
<i>Công ty International Aircraft Engineer</i>	4.044.563.034	2.794.947.444
<i>Công ty Boeing</i>	1.163.174.342	3.526.874.108
<i>Phải trả khác</i>	15.970.318.628	21.621.650.145
Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu	2.209.122.422	2.645.020.385
Phải trả khác	56.053.481	46.693.011
<b>Cộng</b>	<b>47.883.872.052</b>	<b>49.763.156.814</b>
<b>b) Phải trả khác dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.630.847.750	1.630.847.750
<b>Cộng</b>	<b>1.630.847.750</b>	<b>1.630.847.750</b>
<b>c) Phải trả khác là bên liên quan</b>	<b>2.438.650.844</b>	<b>1.409.121.396</b>

(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)



14. **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	52.651.820.000	87.793.658.687	68.710.186.012	33.568.347.325
Thấu chi phòng vé - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	33.000	33.000
Thấu chi - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ii)	10.366.923.334	10.366.923.334	-	-
<b>Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>63.018.743.334</b>	<b>98.160.582.021</b>	<b>68.710.219.012</b>	<b>33.568.380.325</b>

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay đến hạn.

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (Vietinbank) theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020-HĐCVHN/NHCT146-AIRIMEX với hạn mức vay 90 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 01 tháng 06 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2021. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động ủy thác của Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản thấu chi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng vay số 02/2020-HĐTDHMT/C/NHCT146-AIRIMEX ngày 11 tháng 06 năm 2020, tổng mức dư nợ theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2021, thời hạn tối đa của mỗi khoản thấu chi là 1 tháng kể từ ngày thấu chi. Mục đích khoản thấu chi là để bổ sung vốn lưu động thiếu hụt tạm thời trong thanh toán phục vụ hoạt động ủy thác, lãi suất thấu chi được điều chỉnh 1 tháng/lần, lãi suất đối với dư nợ gốc thấu chi quá hạn bằng 50% lãi suất thấu chi trong hạn, lãi suất thấu chi trong ngày là 8,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

## 15. Vốn chủ sở hữu

### a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	7.547.567.252	40.143.805.257
Lãi trong năm	-	-	-	-	7.489.856.045	7.489.856.045
Trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(5.185.480.000)	(5.185.480.000)
Trích quỹ KTPL năm 2018	-	-	-	-	(682.202.389)	(682.202.389)
<b>Tại ngày đầu năm nay</b>	<b>25.927.400.000</b>	<b>1.136.540.000</b>	<b>4.058.800.890</b>	<b>1.473.497.115</b>	<b>9.169.740.908</b>	<b>41.765.978.913</b>
Tăng vốn trong năm (ii)	5.185.430.000	(1.126.629.110)	(4.058.800.890)	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.734.660.186	1.734.660.186
Thưởng ban điều hành (i)	-	-	-	-	(209.085.690)	(209.085.690)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(5.185.480.000)	(5.185.480.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.696.750.000)	(1.696.750.000)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>31.112.830.000</b>	<b>9.910.890</b>	<b>-</b>	<b>1.473.497.115</b>	<b>3.813.085.404</b>	<b>36.409.323.409</b>

- (i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi, chi thù lao Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc, ban kiểm soát và phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 15/2020/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 15 tháng 05 năm 2020.
- (ii) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2283/NQ-HĐQT-XNK ngày 24 tháng 08 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty, cụ thể như sau:

Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.592.740	cổ phần
Số lượng cổ phần dự kiến phát hành	518.548	cổ phần
Mệnh giá	10.000	đồng/cổ phần
Tổng mệnh giá phát hành	5.185.480.000	đồng
Loại cổ phần	Cổ phần phổ thông	
Đối tượng phát hành	Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không tại ngày chốt danh sách để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2020	



Tỷ lệ phát hành	20% (cổ đông sở hữu 10 cổ phần cũ sẽ được nhận thêm 02 cổ phần mới)
Phương án xử lý số cổ phiếu lẻ phát sinh	Số lượng cổ phiếu mỗi Cổ đông được nhận khi phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Số cổ phiếu lẻ (phần thập phân) (nếu có) sẽ hủy bỏ, không phát hành
Nguồn sử dụng	Quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
Thời gian thực hiện	Trong năm 2020

- **Quyết định số 3454/2020/QĐ-HĐQT-XNK ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phần và thay đổi vốn điều lệ Công ty như sau:**

**Báo cáo về kết quả phát hành cổ phần**

Tên Cổ phần	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hàng không
Số lượng cổ phần phát hành	518.548 cổ phần
Loại Cổ phần	Cổ phần phổ thông
	10.000 đồng/cổ phần
Mệnh giá	5.185.480.000 đồng
Tổng khối lượng vốn huy động dự kiến	518.543 cổ phần
Tổng số cổ phần đã phân phối	5.185.430.000 đồng
Tổng số lượng vốn đã huy động	đồng

**Đăng ký thay đổi vốn điều lệ Công ty**

Vốn điều lệ đã đăng ký	25.927.400.000	(Hai mươi lăm tỷ, chín trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng)
Vốn điều lệ đã thay đổi	31.112.830.000	(Ba mươi một tỷ, một trăm mười hai triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng)
Thời điểm thay đổi vốn	ngày 17 tháng 11 năm 2020	
Hình thức phát hành	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	
Mệnh giá	10.000	đồng/cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không sau khi phát hành cổ phần và thay đổi vốn điều lệ như sau:

	Mệnh giá VND	Trước khi tăng vốn		Tăng trong năm		Sau khi tăng vốn	
		Số cổ phiếu Cổ phiếu	Giá trị VND	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Giá trị VND	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Giá trị VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.000	1.071.000	10.710.000.000	214.200	2.142.000.000	1.285.200	12.852.000.000
Ông Đào Khắc Hậu	10.000	648.149	6.481.490.000	129.629	1.296.290.000	777.778	7.777.780.000
Ông Đào Anh Hùng	10.000	296.078	2.960.780.000	59.215	592.150.000	355.293	3.552.930.000
Ông Lê Văn Kim	10.000	169.756	1.697.560.000	33.951	339.510.000	203.707	2.037.070.000
Các cổ đông khác	10.000	407.757	4.077.570.000	81.548	815.480.000	489.305	4.893.050.000
<b>Tổng Cộng</b>		<b>2.592.740</b>	<b>25.927.400.000</b>	<b>518.543</b>	<b>5.185.430.000</b>	<b>3.111.283</b>	<b>31.112.830.000</b>

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp nhận niêm yết bổ sung 518.543 cổ phiếu Công ty CP Xuất Nhập khẩu Hàng không.



**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	41,31%	12.852.000.000	41,31%	10.710.000.000
Ông Đào Khắc Hậu	25,00%	7.777.780.000	25,00%	6.481.490.000
Ông Đào Anh Hùng	11,42%	3.552.930.000	10,03%	2.600.000.000
Các cổ đông khác	22,27%	6.930.120.000	23,67%	6.135.910.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>31.112.830.000</b>	<b>100,000%</b>	<b>25.927.400.000</b>

c. **Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phần	Số đầu năm Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.111.283	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	2.592.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.111.283	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	3.111.283	2.592.740
Mệnh giá 10.000 VND/cổ phần		

**16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động - bộ phận bán hàng, bộ phận nhận ủy thác xuất nhập khẩu, bộ phận dịch vụ vận chuyển, bộ phận dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán hàng: bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay.
- Bộ phận nhận ủy thác: cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay cho các Công ty hoạt động vận chuyển theo đường hàng không.
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: cung cấp dịch vụ vận chuyển.
- Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: dịch vụ cho thuê nhà, dịch vụ bán vé máy bay...



Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	Bán hàng hóa	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu	Dịch vụ vận chuyển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	93.567.311.323	53.132.501.279	9.572.093.483	14.870.429.464	-	171.142.335.549
Tài sản không phân bổ						22.500.542.895
<b>Tổng tài sản</b>						<b>193.642.878.444</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	32.603.113.142	47.626.304.014	10.174.005.452	799.516.986	-	91.202.939.594
Nợ phải trả không phân bổ						66.030.615.441
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>157.233.555.035</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	92.319.439.152	27.909.046.703	45.285.553.301	13.770.191.010	-	179.284.230.166
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>92.319.439.152</b>	<b>27.909.046.703</b>	<b>45.285.553.301</b>	<b>13.770.191.010</b>	<b>-</b>	<b>179.284.230.166</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	89.277.752.254	17.325.137.947	43.474.982.812	3.181.827.246		153.259.700.259
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.041.686.898	10.583.908.756	1.810.570.489	10.588.363.764		26.024.529.907
Chi phí không phân bổ						23.097.405.782
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						2.927.124.125
Doanh thu từ các khoản đầu tư						1.503.503.797
Lợi nhuận khác						409.176.440
Chi phí tài chính						2.948.600.160
Lợi nhuận trước thuế						1.891.204.202
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						156.544.016
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						-
<b>Lợi nhuận trong năm</b>						<b>1.734.660.186</b>



**Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2020**

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	50.756.705.022	40.692.597.736	2.292.967.074	15.090.410.570		108.832.680.402
Tài sản không phân bổ						51.869.438.282
<b>Tổng tài sản</b>						<b>160.702.118.684</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	21.540.212.664	49.466.186.746	3.427.896.817	1.986.655.033		76.420.951.260
Nợ phải trả không phân bổ						42.515.188.511
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>118.936.139.771</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Bán hàng hóa VND	Nhận ủy thác xuất nhập khẩu VND	Dịch vụ vận chuyển VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	190.897.956.458	43.327.374.629	41.333.671.417	14.822.407.718	-	290.381.410.222
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>190.897.956.458</b>	<b>43.327.374.629</b>	<b>41.333.671.417</b>	<b>14.822.407.718</b>	-	<b>290.381.410.222</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	182.785.201.508	23.104.069.701	38.843.792.700	3.790.440.315		248.523.504.224
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.112.754.950	20.223.304.928	2.489.878.717	11.031.967.403		41.857.905.998
Chi phí không phân bổ						29.575.590.916
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						12.282.315.082
Doanh thu từ các khoản đầu tư						959.883.562
Lợi nhuận khác						(68.389.692)
Chi phí tài chính						3.565.560.937
Lợi nhuận trước thuế						9.608.248.015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						2.118.391.970
<b>Lợi nhuận trong năm</b>						<b>7.489.856.045</b>



## Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại số 414, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có 01 chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chỉ phát sinh tại trụ sở chính. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	92.319.439.152	190.897.956.458
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	27.909.046.703	43.327.374.629
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	45.285.553.301	41.333.671.417
Doanh thu khác	13.770.191.010	14.822.407.718
Cộng Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>179.284.230.166</u>	<u>290.381.410.222</u>
b) Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ bên liên quan	102.028.801.183	174.021.663.716
(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)		

### 2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	89.277.752.254	182.785.201.508
Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu	17.325.137.947	23.104.069.701
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	43.474.982.812	38.843.792.700
Giá vốn của dịch vụ khác	3.181.827.246	3.790.440.315
Cộng	<u>153.259.700.259</u>	<u>248.523.504.224</u>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.781.192	30.871.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.475.722.605	929.012.462
Cộng	<u>1.503.503.797</u>	<u>959.883.562</u>

#### 4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.201.679.143	3.296.429.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá	746.921.017	269.131.031
<b>Cộng</b>	<b>2.948.600.160</b>	<b>3.565.560.937</b>

#### 5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	161.964.926	293.232.360
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	125.995.725	127.341.500
Chi phí khấu hao tài sản	324.678.048	334.562.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.589.771.681	5.361.478.251
Chi phí bằng tiền khác	524.612.235	1.615.550.427
Hoàn nhập chi phí bảo hành	-	(165.945.599)
<b>Cộng</b>	<b>4.727.022.615</b>	<b>7.566.219.062</b>

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.296.273.510	8.757.026.489
Chi phí vật liệu văn phòng	643.613.802	829.928.781
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	151.338.909	232.732.764
Chi phí khấu hao tài sản	1.304.942.538	1.334.820.666
Thuế và các khoản lệ phí	1.319.600.089	1.318.600.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.005.160.893	5.629.309.408
Chi phí khác bằng tiền	3.649.453.426	3.906.953.657
<b>Cộng</b>	<b>18.370.383.167</b>	<b>22.009.371.854</b>





7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.891.204.202	9.608.248.015
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	157.080.000	332.632.974
Các khoản điều chỉnh tăng	157.080.000	332.632.974
Chi phí không hợp lý khi tính thuế	157.080.000	332.632.974
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.048.284.202	9.940.880.989
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	409.656.841	1.988.176.197
Thuế TNDN nộp thêm theo quyết định kiểm tra thuế	-	130.215.773
Điều chỉnh giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	122.897.052	-
Điều chỉnh giảm do ghi nhận trùng thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Quyết định số 82857/QĐ-CT-XPVPHC ngày 01/11/2019	130.215.773	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>156.544.016</b>	<b>2.118.391.970</b>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	1.734.660.186	7.489.856.045
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	-	1.696.750.000
<b>Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.734.660.186</b>	<b>5.793.106.045</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.641.043	2.592.740
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>657</b>	<b>2.234</b>

(\*) Giá trị Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 15/2020/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 15 tháng 05 năm 2020 của Công ty.

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2020, do đó lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa được điều chỉnh phần quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 15/2020/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 15 tháng 05 năm 2020 của Công ty như sau:

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	7.489.856.045	-	7.489.856.045
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.696.750.000)	(1.696.750.000)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.489.856.045	(1.696.750.000)	5.793.106.045
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.592.740	-	2.592.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.889	(654)	2.234

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### Tiền thu khác, chi khác cho hoạt động kinh doanh

Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản đã chi hộ người giao ủy thác) và phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu có chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.

## VIII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

#### Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	Công ty trong cùng tập đoàn
Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và các cổ đông lớn	Điều hành Công ty



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>	<b>102.028.801.183</b>	<b>174.021.663.716</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	98.712.930.076	139.911.040.996
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	2.817.904.871	5.653.295.364
Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	-	357.861.640
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	-	27.438.600.909
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	497.966.236	660.864.807
<b>Mua hàng</b>	<b>1.405.796.952</b>	<b>1.626.155.491</b>
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay VAECO	250.090.912	264.088.544
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP khu vực miền Nam	531.742.950	532.482.680
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	623.963.090	829.584.267
	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>26.644.613.025</b>	<b>14.821.452.231</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	26.040.994.250	14.275.359.356
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	603.618.775	546.092.875
<b>Các khoản người mua trả tiền trước</b>	<b>20.373.236.400</b>	<b>12.177.264.000</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	20.373.236.400	12.177.264.000
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>41.710.275.736</b>	<b>34.623.846.874</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	11.159.470.195	10.289.680.399
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	27.718.872.127	23.239.297.576
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	2.831.933.414	1.094.868.899
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>639.345.565</b>	<b>426.752.738</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	639.345.565	426.752.738
<b>Các khoản trả trước người bán</b>	<b>12.422.000</b>	<b>12.422.000</b>
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	12.422.000	12.422.000
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>2.438.650.844</b>	<b>1.409.121.396</b>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	299.695.699	435.268.010
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	2.138.955.145	973.853.386

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng HĐQT và ban Tổng Giám đốc	1.366.423.022	2.986.701.242
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	236.160.000	236.160.000
<b>Cộng</b>	<b>1.602.583.022</b>	<b>3.222.861.242</b>

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

*Nơi nhận:*

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT, TCKT.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Nguyễn Duy Việt